

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán			Quyết toán												So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới			Chương trình hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg			Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=4/1	17=5/2	18=6/3
TỔNG SỐ		312,281	240,161	72,120	306,853	240,161	66,692	24,598	-	31,799	207,123	172,230	34,893	67,931	67,931	-	98	100	92
I	Ngân sách cấp tỉnh	37,394	-	37,394	31,966	-	31,966	5,842	-	13,043	18,923	-	18,923	-	-	-	85		85
1	Sở Lao động - TB& Xã hội	12,249	-	12,249	8,525	-	8,525	1,707		1,707	6,818		6,818	-			70		70
2	Ban Dân tộc	7,634		7,634	7,201	-	7,201			7,201	-			-			94		94
3	Sở Thông tin và Truyền thông	4,450		4,450	4,290	-	4,290	3,309		3,309	981		981	-			96		96
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6,981	-	6,981	6,141	-	6,141	826		826	5,315	-	5,315	-			88		88
5	Chi cục Thủy lợi	1,800		1,800	1,782	-	1,782	-			1,782		1,782				99		99
5	Văn phòng Điều phối CT MTQG xây dựng NTM	1,980	-	1,980	1,752	-	1,752	-			1,752		1,752	-			88		88
5	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	550	-	550	550	-	550	-			550		550	-			100		100
6	Sở Tư pháp	150	-	150	150	-	150	-			150		150				100		100
7	Sở Nội vụ	500		500	484	-	484	-			484		484				97		97
8	Liên minh Hợp tác xã	500	-	500	493	-	493	-			493		493	-			99		99
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	600	-	600	598	-	598	-			598		598	-			100		100
II	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố	274,887	240,161	34,726	274,887	240,161	34,726	18,756	-	18,756	188,200	172,230	15,970	67,931	67,931	-	100	100	100
1	Thành phố Đồng Xoài	590	-	590	590	-	590	-			590		590	-			100	-	100
2	Thị xã Bình Long	390	-	390	390	-	390	-			390		390	-			100		100
3	Thị xã Phước Long	390	-	390	390	-	390	-			390		390	-			100		100
4	Huyện Đồng Phú	20,750	18,000	2,750	20,750	18,000	2,750	720		720	20,030	18,000	2,030	-			100	100	100
5	Huyện Lộc Ninh	113,219	105,373	7,846	113,219	105,373	7,846	4,956		4,956	42,490	39,600	2,890	65,773	65,773		100	100	100

STT	Đơn vị	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới			Chương trình hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg			Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
6	Huyện Bù Đốp	30,089	25,219	4,870	30,089	25,219	4,870	3,400		3,400	25,800	24,330	1,470	889	889		100	100	100
7	Huyện Bù Đăng	28,100	24,000	4,100	28,100	24,000	4,100	2,300		2,300	25,800	24,000	1,800	-			100	100	100
8	Huyện Chơn Thành	19,800	18,000	1,800	19,800	18,000	1,800	-			19,800	18,000	1,800	-			100	100	100
9	Huyện Hớn Quản	21,270	18,000	3,270	21,270	18,000	3,270	1,440		1,440	19,830	18,000	1,830	-			100	100	100
10	Huyện Bù Gia Mập	29,140	22,870	6,270	29,140	22,870	6,270	4,740		4,740	23,130	21,600	1,530	1,270	1,270		100	100	100
11	Huyện Phú Riềng	11,150	8,700	2,450	11,150	8,700	2,450	1,200		1,200	9,950	8,700	1,250	-			100	100	100